

Số: 149/BC-UBND

Bình Long, ngày 17 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Căn cứ Chương trình kỳ họp thứ 5, Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII. UBND thị xã báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 như sau:

UBND thị xã báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP):

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai việc tổng rà soát các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong các lĩnh vực quản lý, sử dụng ngân sách; đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, đất đai... và các văn bản qui phạm pháp luật khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành; địa phương đã chủ động rà soát các văn bản thuộc phạm vi quản lý để kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành.

UBND thị xã chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, phường trong các cuộc họp cơ quan định kỳ hàng tháng, thủ trưởng đơn vị triển khai và quán triệt thực hiện nghiêm túc Luật, các văn bản có liên quan đến tiết kiệm chống lãng phí và Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Nghị định số 84/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, để toàn thể cán bộ công chức trong đơn vị biết và thực hiện nhằm tiết kiệm ngân sách Nhà nước và sử dụng ngân sách được giao một cách có hiệu quả.

Công khai những quy định về sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao, đồng thời thực hiện các định mức tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu làm cơ sở tiến hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết kiệm trong chi tiêu hành chính đảm bảo chi đúng định mức, đúng mục đích.

Tiếp tục triển khai thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong cơ quan. Tiếp tục rà soát lại quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan đề sửa đổi, bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cũng như các văn bản có liên quan.



2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THPTK, CLP và việc THPTK, CLP:

Tiết kiệm chi ngân sách, công khai minh bạch trong việc sử dụng ngân sách nhà nước và các khoản chi khác.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ và các quy định về công khai tài chính trong cơ quan, đảm bảo công khai minh bạch các hoạt động tài chính tại đơn vị.

Một số tiêu chí cụ thể về thực hành tiết kiệm chống lãng phí tại đơn vị: Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, chi tiếp khách và mua sắm, sử dụng trang thiết bị tại đơn vị.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPTK, CLP:

Các ban, ngành, đoàn thể và UBND các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước.

Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy công tác giám sát của Ban Thanh tra nhân dân, tạo nhiều kênh thông tin để toàn thể CBCC, VC tham gia giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, đơn vị.

II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kết quả THPTK, CLP, cụ thể trong các lĩnh vực:

a) THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

Việc chi tiêu của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thị xã và UBND các xã, phường áp dụng theo các tiêu chuẩn, định mức được xây dựng cụ thể chi tiết trong “Quy chế chi tiêu nội bộ” được thông qua, nhất trí trong Hội nghị CBCC hàng năm và được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với chế độ chính sách mới ban hành cũng như tình hình thực tế bộ máy tổ chức hoạt động của các đơn vị và định mức ngân sách được giao

b) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN):

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên năm 2022 với số tiền: 2.437.934.000 đồng để bổ sung nguồn chi cải cách tiền lương.

- Thực hiện chi bám sát dự toán giao. Đảm bảo các nguồn kinh phí được thực hiện đúng nội dung, đúng đối tượng.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả đến tất cả các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập nhằm tăng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và hiệu suất hoạt động. Các đơn vị được giao tự chủ thực hiện xây dựng

quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp thống nhất công khai trong đơn vị, đề ra các biện pháp tiết kiệm trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

- Việc sử dụng điện chiếu sáng công cộng cũng được bố trí hợp lý, lắp đặt và điều chỉnh giờ thấp sáng theo từng mùa, đảm bảo phù hợp và tiết kiệm.

- Việc hội họp đã tiết kiệm tối đa nhờ hình thức trực tuyến, tổ chức các ngày lễ kỷ niệm, hội nghị sơ kết, tổng kết đã được lồng ghép nhằm giảm số lượng đại biểu, tiết kiệm thời gian.

c) THTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

Kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại. Tận dụng, khai thác có hiệu quả tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại hiện có, chỉ đầu tư xây dựng, mua sắm mới khi thực sự cần thiết và bảo đảm đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ.

d) THTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

- Các phòng, ban chuyên môn, Đoàn thể, UBND các xã, phường tiến hành rà soát các danh mục dự án đầu tư, thực hiện cắt giảm đối với các dự án hiệu quả thấp, điều chuyển nguồn vốn cho các dự án hoàn thành hoặc có điều kiện hoàn thành sớm và phát huy được hiệu quả; yêu cầu các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng tuân thủ nguyên tắc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong việc thiết kế, kết cấu, thi công xây dựng công trình đảm bảo đúng quy định. Vì vậy đã hạn chế được nhiều công trình, dự án xây dựng dở dang, tránh lãng phí ngân sách nhà nước.

- Hướng dẫn các đơn vị mua sắm tài sản theo đúng quy định tại Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính; Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/11/2015; Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg 08/4/2019 của Thủ tướng chính phủ.

- Thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để cho thuê đất, giao đất, bán đấu giá theo giá thị trường làm tăng nguồn thu ngân sách thị xã.

đ) THTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

Rà soát kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng, bảo vệ và khai thác rừng một cách hợp lý, hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng.

e) THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

Nhìn chung các đơn vị luôn luôn tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động. Toàn thể cán bộ công chức trong đơn vị thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế, quy định về thời gian làm việc, không xảy ra tình trạng đi trễ về sớm và làm việc riêng trong giờ làm việc.

Công tác giải quyết các thủ tục hành chính, thời gian giải quyết đối với từng loại công việc thường xuyên được kiểm tra để tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, trực tiếp triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “Một cửa” và “Một cửa liên thông” nhằm giải quyết nhanh gọn, đúng pháp luật không gây phiền hà những nhiều.

Trách nhiệm, tính gương mẫu thực hiện các quy định sử dụng thời gian làm việc được đề cao, khuyến khích, khen thưởng xứng đáng, kịp thời cho những cán bộ, công chức nghiêm túc chấp hành kỷ luật lao động, làm việc có năng suất, chất lượng, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không xét khen thưởng đối với những CBCC vi phạm giờ làm việc.

g) THPT, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, quản lý tốt các lễ hội, hoạt động văn hóa, thể thao, bảo đảm tiết kiệm, an ninh trật tự, đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tăng cường kiểm tra giá cả, nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu; ngăn chặn đầu cơ, tăng giá bất hợp lý.

- Kiểm soát chặt chẽ các mặt hàng chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhân dân.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

Trong 06 tháng đầu năm 2022, chưa phát hiện các hành vi lãng phí.

III. Đánh giá chung:

1. Đánh giá kết quả đạt được:

Được sự quan tâm và chỉ đạo của cấp trên, công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tại đơn vị trong thời gian vừa qua đã được cụ thể hóa bằng những hành động cụ thể, cán bộ công chức trong đơn vị ngày càng có ý thức và trách nhiệm hơn trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Các đơn vị ngày càng có ý thức và trách nhiệm hơn trong các hoạt động của mình để từng bước kiểm soát được việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Công tác cải cách hành chính được triển khai thực hiện có nhiều chuyển biến tích cực; đã triển khai thực hiện rà soát văn bản pháp quy, thực hiện cải cách các thủ tục hành chính nhằm cắt giảm thủ tục không gây lãng phí về thời gian và tiền bạc; thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, từng bước nâng cao uy tín của chính quyền trong công tác quản lý nhà nước.

- Thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính đối với các cấp ngân sách, từ khâu phân bổ dự toán đến khâu quyết toán hàng năm, kế hoạch xây dựng cơ bản, công khai quy trình thu và sử dụng các loại quỹ, các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân... để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Do được tuyên truyền và phổ biến rộng rãi, toàn thể cán bộ công chức trong các đơn vị đã có ý thức tiết kiệm trong mọi hoạt động tại cơ quan, sử dụng

tiết kiệm và không gây lãng phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, sử dụng đúng mục đích những tài sản của cơ quan góp phần tiết kiệm ngân sách.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Tại một số đơn vị có triển khai thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhưng chưa thật sự hiệu quả, ý thức tiết kiệm của một số ít cán bộ công chức, viên chức chưa cao.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm chống lãng phí cần tập trung triển khai thực hiện trong năm 2022.

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại đơn vị. Đồng thời rà soát, ban hành bổ sung các chương trình, kế hoạch cụ thể, xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể để tạo thành chỉ tiêu phân đầu, thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, trong các cơ quan, đơn vị. Đồng thời kết hợp với thực hiện “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” đặc biệt là đạo đức của Người về thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Thực hiện nghiêm các quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ.

Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công, xử lý nghiêm công chức, viên chức gây lãng phí trong việc quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng tinh thần Nghị định số 84/2006/NĐ-CP; Thông tư số 98/2006/TT-BTC ngày 20/10/2006 và Thông tư số 101/2006/TT-BTC ngày 31/10/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm 2022 của UBND thị xã Bình Long. /-*mu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT. UBND thị xã;
- Phòng Tài chính – KH thị xã;
- LĐVP, CV(KT);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Hồng Vân

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Sở, ban, ngành, huyện, thị xã
(Kèm theo báo cáo số 149 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Bình Long)

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2022

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Kết quả của kỳ báo cáo trước | Kế hoạch của kỳ báo cáo | Kết quả kỳ báo cáo | So sánh với kỳ trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------|---------|
| | | | | | | So sánh với kỳ trước | So sánh với kế hoạch | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5(%) | 9 |
| I | Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ | | | | | | | |
| 1 | Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành | văn bản | | | | | | |
| 2 | Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp | văn bản | | | | | | |
| 3 | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn | cuộc | | | | | | |
| 4 | Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý | vụ | | | | | | |
| 5 | Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền) | triệu đồng | | | | | | |
| II | Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) | | | | | | | |
| 1 | Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN | - | | | | | | |
| 1.1 | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức | triệu đồng | | | | | | |



| | | | | | | | | |
|----------|--|-------------------|-------|-------|-------|-----|-----|--|
| 1.2 | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ | triệu đồng | 2.018 | 2.438 | 2.438 | 121 | 100 | |
| 1.3 | Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| 2 | Sử dụng và thanh quyết toán NSNN | - | | | | | | |
| 2.1 | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm: | - | | | | | | Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt |
| | <i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm sử dụng điện</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm xăng, dầu</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm nước sạch</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm công tác phí</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| 2.2 | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| a | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi | triệu đồng | | | 0 | | 0 | |
| b | Kinh phí tiết kiệm được, gồm: | | | | | | | Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt |
| | <i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Thương thảo hợp đồng</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | | |
| | <i>Các nội dung khác</i> | | | | | | | |
| 2.3 | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức | triệu đồng | 196 | 196 | | 0 | 100 | |
| 2.4 | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia | triệu đồng | | | | | 0 | |
| 2.5 | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ | triệu đồng | 0 | | | | | |
| 2.6 | Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo | triệu đồng | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------------|--|------------|-------|-------|----|-----|-----|-----------|
| 18 | Tiết kiệm kinh phí y tế | triệu đồng | 1.329 | 1.329 | | 0 | 100 | |
| 3 | Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN | đơn vị | 61 | 61 | 61 | 100 | 100 | |
| 3.2 | Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được | đơn vị | 0 | | | 0 | | |
| 3.3 | Số tiền vi phạm đã phát hiện | triệu đồng | 0 | | | 0 | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| III | Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ | chiếc | 3 | 3 | 3 | 100 | 100 | |
| 1.2 | Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển) | chiếc | | | | | | |
| 1.3 | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển) | chiếc | | | | | | |
| 1.4 | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | |
| 1.5 | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại | triệu đồng | | | | | | |
| 2 | Tài sản khác | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi | tài sản | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được | tài sản | | | | | | |
| 2.3 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| IV | Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng | | | | | | | |
| 1 | Trong đầu tư xây dựng | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm | dự án | | | | | | |
| 1.2 | Số kinh phí tiết kiệm được, gồm: | triệu đồng | 0 | 0 | 0 | | | Tiết kiệm |

| | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|--|--|--|--|--|-------------------------------------|
| | - <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i> | triệu đồng | | | | | | so với dự toán được phê duyệt |
| | - <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i> | triệu đồng | | | | | | |
| | - <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i> | triệu đồng | | | | | | |
| | - <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i> | triệu đồng | | | | | | |
| 1.3 | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các dự án thực hiện chậm tiến độ | dự án | | | | | | |
| 1.5 | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ | | | | | | | |
| | <i>Số lượng</i> | dự án | | | | | | |
| | <i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i> | triệu đồng | | | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ | m ² | | | | | | |
| 2.2 | Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m ² | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m ² | | | | | | |
| 2.4 | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m ² | | | | | | |
| 2.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m ² | | | | | | |
| 2.6 | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Nhà công vụ | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ | m ² | | | | | | |
| 3.2 | Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m ² | | | | | | |
| 3.3 | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m ² | | | | | | |
| 3.4 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m ² | | | | | | |
| 3.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m ² | | | | | | |
| 3.6 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ | triệu đồng | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|------------|--|--|---|--|--|--|
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| V | Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên | | | | | | | |
| 1 | Quản lý, sử dụng đất | | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật | m2 | | | | | | |
| 1.2 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi | m2 | | | | | | |
| 1.3 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | 0 | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| 2 | Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên | vụ | | | | | | |
| 2.2 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng | dự án | | | | | | |
| 3.2 | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | triệu đồng | | | | | | |
| 3.3 | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| VI | Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động | vụ | | | | | | |
| 2 | Số tiền xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| VII | Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh | | | | | | | |
| 1.1 | Tiết kiệm nguyên, vật liệu | triệu đồng | | | | | | |
| 1.2 | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng | triệu đồng | | | | | | |



| | | | | | | | |
|----------|--|-------------------|--|--|--|--|--|
| | <i>Tiết kiệm điện</i> | Kw/h | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm xăng, dầu</i> | Tân (lít) | | | | | |
| 1.3 | Tiết kiệm chi phí quản lý | triệu đồng | | | | | |
| 1.4 | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | triệu đồng | | | | | |
| 1.5 | Chi phí tiết giảm đã đăng ký | triệu đồng | | | | | |
| 1.6 | Chi phí tiết giảm đã thực hiện | triệu đồng | | | | | |
| 2 | Quản lý đầu tư xây dựng | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện | dự án | | | | | |
| 2.2 | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả | dự án | | | | | |
| | Chi phí đầu tư tiết kiệm được | | | | | | |
| | <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| | <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| 2.4 | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn | | | | | | |
| | <i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i> | <i>dự án</i> | | | | | |
| | <i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| 2.5 | Các nội dung khác | | | | | | |
| 3 | Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN | | | | | | |
| | <i>Số tiền tiết kiệm được</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| | <i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| | <i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |
| 4 | Mua sắm tài sản, phương tiện | | | | | | |
| 4.1 | Mua sắm, trang bị xe ô tô con | | | | | | |
| | <i>Số lượng xe đầu kỳ</i> | <i>chiếc</i> | | | | | |
| | <i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i> | <i>chiếc</i> | | | | | |
| | <i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i> | <i>triệu đồng</i> | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| | Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng) | chiếc | | | | | | |
| | Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng | triệu đồng | | | | | | |
| 4.2 | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | |
| | Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ | chiếc | | | | | | |
| | Số tiền mua xe trang bị sai chế độ | triệu đồng | | | | | | |
| 5 | Nợ phải thu khó đòi | | | | | | | |
| | Số đầu kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| | Số đầu năm | triệu đồng | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| VIII | THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân | | | | | | | |
| 1 | Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP | Lượt hộ | | | | | | |
| 2 | Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện | Vụ | | | | | | |
| IX | Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP | | | | | | | |
| 1 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện | cuộc | | | | | | |
| 2 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành | cuộc | | | | | | |
| 3 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP | cơ quan/tổ chức/đơn vị | | | | | | |
| 4 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện | cơ quan/tổ chức/đơn vị | | | | | | |
| 5 | Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát | triệu đồng | | | | | | |
| 6 | Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi | triệu đồng | | | | | | |